

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**  
Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong  
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 19



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**  
Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong  
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Văn Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Ngô Tấn Quang	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phạm Văn Hùng**  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0158 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đào Thái Thịnh  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1867-2018-001-1  
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>331.462.222.697</b>	<b>333.405.451.147</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>120.671.279.507</b>	<b>145.766.897.537</b>
1. Tiền	111		68.863.779.507	77.759.397.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.807.500.000	68.007.500.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>190.507.041.878</b>	<b>148.520.378.818</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	118.389.145.095	98.258.377.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.923.331.558	10.013.438.873
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	61.652.910.185	42.523.228.803
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.458.344.960)	(2.274.666.683)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>17.102.584.675</b>	<b>36.686.333.484</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.102.584.675	36.686.333.484
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.181.316.637</b>	<b>2.431.841.308</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	3.181.316.637	2.086.732.891
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	-	345.108.417
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>432.648.872.583</b>	<b>439.741.199.843</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.516.550.273</b>	<b>11.516.550.273</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6b	13.516.550.273	11.516.550.273
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>305.415.615.659</b>	<b>332.001.138.581</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	305.201.885.428	331.725.411.689
- Nguyên giá	222		812.679.158.695	811.975.258.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(507.477.273.267)	(480.249.846.626)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	213.730.231	275.726.892
- Nguyên giá	228		2.664.298.029	2.664.298.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.450.567.798)	(2.388.571.137)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>98.719.157.516</b>	<b>80.503.272.140</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	69.815.950.708	70.791.590.909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	28.903.206.808	9.711.681.231
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.997.549.135</b>	<b>15.720.238.849</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	14.997.549.135	15.720.238.849
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>764.111.095.280</b>	<b>773.146.650.990</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

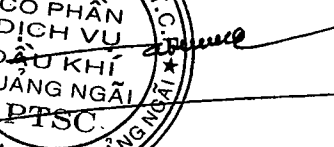
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>709.210.613.174</b>	<b>724.379.482.587</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>350.015.272.654</b>	<b>365.335.485.491</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	92.636.598.998	111.031.876.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	57.259.904.589	56.717.395.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	3.837.590.869	2.730.126.000
4. Phải trả người lao động	314		2.020.208.231	4.431.266.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	36.960.061.325	39.908.680.349
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	156.872.229.239	150.087.460.822
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		428.679.403	428.679.403
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>359.195.340.520</b>	<b>359.043.997.096</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17b	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		303.711.871	152.368.447
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>54.900.482.106</b>	<b>48.767.168.403</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>54.900.482.106</b>	<b>48.767.168.403</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗ lũy kế			(249.806.768.445)	(255.940.082.148)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(255.940.082.148)	(272.139.448.533)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		6.133.313.703	16.199.366.385
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>764.111.095.280</b>	<b>773.146.650.990</b>

  
 Hồ Vũ Duy  
 Người lập biểu

  
 Trịnh Lương Một  
 Kế toán trưởng




  
 Phạm Văn Hùng  
 Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019



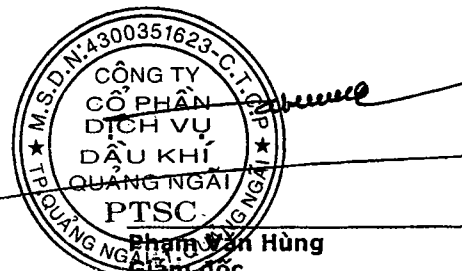
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		292.183.313.091		267.651.427.213	
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	292.183.313.091		267.651.427.213	
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	268.935.220.423		247.108.615.347	
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.248.092.668		20.542.811.866	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.445.606.254		1.796.597.428	
6. Chi phí tài chính	22	25	6.200.407.027		1.589.549.799	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.029.185		367.772.454	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.855.518.760		12.700.751.475	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		7.637.773.135		8.049.108.020	
9. Thu nhập khác	31		537.949.177		1.545.742.584	
10. Chi phí khác	32		476.497.096		102.054.425	
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.452.081		1.443.688.159	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.699.225.216		9.492.796.179	
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.414.568.089		1.787.354.942	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	151.343.424		152.368.447	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.133.313.703		7.553.072.790	
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	204		252	

  
 Hồ Vũ Duy  
 Người lập biểu

  
 Trịnh Lương Một  
 Kế toán trưởng


  
 Phạm Văn Hùng  
 Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019


VI  
 CH  
 DE  
 VI  
 /

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01	7.699.225.216	9.492.796.179
2. <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	27.872.484.922	27.191.179.343
Các khoản dự phòng	03	183.678.277	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	52.921.182	(481.831.318)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.217.433.723)	(1.045.760.519)
Chi phí lãi vay	06	2.029.185	367.772.454
3. <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	34.592.905.059	35.524.156.139
Thay đổi các khoản phải thu	09	(43.825.232.920)	(265.431.869)
Thay đổi hàng tồn kho	10	19.583.748.809	(24.359.728.174)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.587.001.111)	7.024.774.081
Thay đổi chi phí trả trước	12	(371.894.032)	3.327.476.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.758.782.448)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(4.366.256.643)</b>	<b>21.251.247.082</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22.058.586.232)	(10.404.805.210)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.217.433.723	1.045.760.519
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(20.841.152.509)</b>	<b>(9.359.044.691)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)</b>	50	<b>(25.207.409.152)</b>	<b>11.892.202.391</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>145.766.897.537</b>	<b>151.991.091.811</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	111.791.122	761.842.235
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>120.671.279.507</b>	<b>164.645.136.437</b>

  
 Hồ Vũ Duy  
 Người lập biểu

  
 Trịnh Lương Một  
 Kế toán trưởng



Ngày 14 tháng 8 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chính.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

Ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty đã trở thành công ty đại chúng và được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp mã chứng khoán là "PQN".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 730 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 689 nhân viên).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

02/11/2019  
Y  
TU HI  
E  
A  
CHI

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động 6 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	108.234.910	85.748.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.755.544.597	77.673.648.627
Các khoản tương đương tiền	51.807.500.000	68.007.500.000
	<b><u>120.671.279.507</u></b>	<b><u>145.766.897.537</u></b>

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm khoản tiền với giá trị 259.788,44 Đô la Mỹ (tương đương 6.034.885.419 đồng) gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi dùng để bảo lãnh thực hiện các hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị cho dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% đến 5,1%/năm (năm 2018: từ 4,6% đến 5,1%/năm).

**5. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng bên thứ ba</b>		
- Công ty TNHH Baltec IES	15.167.183.724	7.810.069.709
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	11.967.785.658	20.116.060.362
- Công ty TNHH Dongyang P&F	-	2.312.236.266
- Khách hàng khác	19.004.206.731	16.091.782.544
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	72.249.968.982	51.928.228.944
	<b><u>118.389.145.095</u></b>	<b><u>98.258.377.825</u></b>

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	60.123.064.640	41.499.910.315
- Các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	21.745.412.291	35.114.880.202
- Đối tượng khác	38.377.652.349	6.385.030.113
Phải thu khác	<u>1.529.845.545</u>	<u>1.023.318.488</u>
	<u>61.652.910.185</u>	<u>42.523.228.803</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
Phải thu dài hạn khác	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>13.516.550.273</u>	<u>11.516.550.273</u>

(\*) Phải thu khác từ Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.508.227.780	-	1.050.720.496	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	817.640.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	14.594.356.895	-	34.817.972.988	-
	<u>17.102.584.675</u>	<u>-</u>	<u>36.686.333.484</u>	<u>-</u>

(\*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	5.935.298.004	5.756.986.695
Dự án cung cấp lắp đặt thiết bị Hòa Phát	2.704.749.010	-
Dự án gia công kết cấu thép cho Batec Ies (8800)	1.147.552.592	-
Dự án gia công kết cấu thép cho Batec Ies (8851)	-	17.897.475.357
Dự án lắp dựng đường ống mạng ngoài	-	6.984.514.655
Dự án cung cấp vật tư thiết bị cho GE Power	2.259.863.410	-
Các dự án khác	<u>2.546.893.879</u>	<u>4.178.996.281</u>
	<u>14.594.356.895</u>	<u>34.817.972.988</u>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	555.728.322	23.639.851.947	21.245.925.350	2.949.654.919
Thuế xuất, nhập khẩu	-	642.642.624	642.642.624	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.174.397.678	1.414.568.089	2.758.782.448	830.183.319
Thuế thu nhập cá nhân	(345.108.417)	410.726.617	7.865.569	57.752.631
Thuế nhà đất	-	233.521.936	233.521.936	-
Các loại thuế khác	-	37.858.000	37.858.000	-
	<u>2.385.017.583</u>	<u>26.379.169.213</u>	<u>24.926.595.927</u>	<u>3.837.590.869</u>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(345.108.417)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.730.126.000	3.837.590.869

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	240.289.027.561	74.130.249.348	490.380.401.117	5.273.079.379	1.902.500.910	811.975.258.315
Tăng trong kỳ	-	164.062.000	1.090.000.000	-	32.900.000	1.286.962.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(583.061.620)	-	-	-	(583.061.620)
Số dư cuối kỳ	240.289.027.561	73.711.249.728	491.470.401.117	5.273.079.379	1.935.400.910	812.679.158.695
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	140.084.019.074	43.913.694.500	289.962.728.359	4.502.298.133	1.787.106.560	480.249.846.626
Khấu hao trong kỳ	7.810.507.044	4.789.225.279	14.827.577.368	316.809.706	66.368.864	27.810.488.261
Thanh lý, nhượng bán	-	(583.061.620)	-	-	-	(583.061.620)
Số dư cuối kỳ	147.894.526.118	48.119.858.159	304.790.305.727	4.819.107.839	1.853.475.424	507.477.273.267
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	100.205.008.487	30.216.554.848	200.417.672.758	770.781.246	115.394.350	331.725.411.689
Tại ngày cuối kỳ	92.394.501.443	25.591.391.569	186.680.095.390	453.971.540	81.925.486	305.201.885.428

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 122.463.689.151 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 123.338.087.884 đồng).



**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	2.664.298.029
Tăng trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.664.298.029</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	2.388.571.137
Khấu hao trong kỳ	61.996.661
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.450.567.798</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u>275.726.892</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>213.730.231</u>

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN**

Đây là giá trị của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng sẽ quyết toán được số tiền này với chủ đầu tư.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Dự án bến tàu lai dắt và tàu chuyên ngành dầu khí	19.061.933.885	3.885.675.791
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	6.452.240.040	5.826.005.440
Dự án mua cầu trục	3.226.432.883	-
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	162.600.000	-
	<u>28.903.206.808</u>	<u>9.711.681.231</u>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm	1.456.302.461	580.185.576
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	1.068.003.462	1.103.691.753
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	657.010.714	402.855.562
	<u>3.181.316.637</u>	<u>2.086.732.891</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	7.720.212.084	7.415.946.563
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng	6.545.326.474	7.251.532.103
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	732.010.577	1.052.760.183
	<u>14.997.549.135</u>	<u>15.720.238.849</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	12.155.505.037	12.084.400.920
Khác	57.798.053.004	76.597.237.550
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	<u>22.683.040.957</u>	<u>22.350.238.516</u>
	<b><u>92.636.598.998</u></b>	<b><u>111.031.876.986</u></b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	55.985.733.475	55.985.733.475
Bên thứ ba	<u>1.274.171.114</u>	<u>731.662.285</u>
	<b><u>57.259.904.589</u></b>	<b><u>56.717.395.760</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Trích trước chi phí phải trả dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	27.726.930.636
- Trích trước chi phí phải trả dịch vụ cẩu cẩu cảng	5.180.461.179	5.033.317.722
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho dự án Baltec Ies	1.338.793.183	2.486.250.271
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho dự án Hòa Phát	1.961.473.880	2.093.701.586
- Chi phí phải trả khác	<u>752.402.447</u>	<u>2.568.480.134</u>
	<b><u>36.960.061.325</u></b>	<b><u>39.908.680.349</u></b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả Tổng Công ty PTSC	137.907.482.879	132.714.583.295
Phải trả lương nhân viên	7.634.835.648	8.531.260.589
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Công ty Cổ phần vận tải và giao nhận Đông Nam Á	-	1.557.459.135
Các khoản khác	<u>9.465.460.942</u>	<u>5.419.708.033</u>
	<b><u>156.872.229.239</u></b>	<b><u>150.087.460.822</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tổng Công ty PTSC	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.891.628.649</u>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u> VND	<u>Lỗ lũy kế</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(272.139.448.533)	32.567.802.018
Lợi nhuận trong năm	-	-	16.199.366.385	16.199.366.385
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	4.707.250.551	(255.940.082.148)	48.767.168.403
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	<u>6.133.313.703</u>	<u>6.133.313.703</u>
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b><u>300.000.000.000</u></b>	<b><u>4.707.250.551</u></b>	<b><u>(249.806.768.445)</u></b>	<b><u>54.900.482.106</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Tỉ lệ (%)</u>	<u>Vốn đã góp VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**19. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ ("USD")	2.670.544	2.655.105

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 21 và 22 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

**21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	109.422.147.820	93.054.067.661
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.761.165.271	174.597.359.552
	<b>292.183.313.091</b>	<b>267.651.427.213</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	<b>119.894.108.408</b>	<b>123.087.662.938</b>

**22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	110.816.302.839	95.276.040.508
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	158.118.917.584	151.832.574.839
	<b>268.935.220.423</b>	<b>247.108.615.347</b>

00/ NH T Y H U C T A H T O C

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.190.812.632	86.023.916.136
Chi phí nhân công	52.534.657.392	43.574.342.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.872.484.922	27.191.179.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.653.894.862	87.368.205.417
Chi phí khác	3.538.889.375	15.651.723.770
	<b>280.790.739.183</b>	<b>259.809.366.822</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.217.433.723	1.045.760.519
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.228.172.531	750.836.909
	<b>2.445.606.254</b>	<b>1.796.597.428</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.029.185	367.772.454
Chi phí sử dụng vốn	4.952.231.498	1.221.391.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.246.146.344	385.645
	<b>6.200.407.027</b>	<b>1.589.549.799</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương nhân viên quản lý	2.513.227.249	2.545.151.795
Dịch vụ mua ngoài	5.851.366.622	6.337.702.799
Chi phí khấu hao	1.498.872.472	1.410.589.977
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Khác	1.987.052.417	2.402.306.904
	<b>11.855.518.760</b>	<b>12.700.751.475</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.699.225.216	9.492.796.179
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	1.518.559.355	761.842.235
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	892.174.584	205.820.765
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>7.072.840.445</b>	<b>8.936.774.709</b>
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này</b>	<b>1.414.568.089</b>	<b>1.787.354.942</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	303.711.871	152.368.447
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(152.368.447)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>151.343.424</b>	<b>152.368.447</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ chỉ là số tạm tính và số liệu chính thức về thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Công ty tính toán và kê khai vào cuối năm tài chính theo quy định hiện hành.

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.133.313.703	7.553.072.790
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.133.313.703</b>	<b>7.553.072.790</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>204</b>	<b>252</b>

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.080.129.916	1.918.093.896

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.141.034.000	3.836.187.792
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.950.381.111	5.783.305.627
Sau năm năm	3.556.454.183	4.826.264.499
	<b>9.647.869.294</b>	<b>14.445.757.918</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m<sup>2</sup> tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004 với giá thuê 46.200 đồng/m<sup>2</sup>/năm từ ngày 12/3/2019 (trước 12/3/2019: 59.505,6 đồng/m<sup>2</sup>/năm). Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.
- Tổng số tiền thuê Bến số 2 – Bến cảng Dung Quất. Hợp đồng thuê bến cảng được ký giữa Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với Công ty cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi với thời hạn 6 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Hóa Phẩm Dầu khí DMC Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Nghi Sơn	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch Vụ Dầu Khí Đà Nẵng	Các công ty trong cùng PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	116.005.599.112	121.206.583.287
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	2.672.844.352	8.632.636
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	<u>1.181.700.219</u>	<u>880.664.050</u>

<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	22.127.406.768	21.401.223.209
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	<u>2.210.379.442</u>	<u>2.031.110.712</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập	<u>1.131.851.623</u>	<u>1.194.500.096</u>

500-00  
 NHÁNH  
 NG TY  
 HỀM HỮU  
 ĐITTE  
 NAM  
 P. HỒ CỖ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	40.781.768.668	50.892.318.163
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	31.133.455.733	14.246.000
Các bên liên quan khác	<u>334.744.581</u>	<u>1.021.664.781</u>
	<b><u>72.249.968.982</u></b>	<b><u>51.928.228.944</u></b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	-	25.630.297.224
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	12.260.829.313	-
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	<u>9.484.582.978</u>	<u>9.484.582.978</u>
	<b><u>21.745.412.291</u></b>	<b><u>35.114.880.202</u></b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.932.186.357	3.339.828.607
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	1.109.087.540	461.934.822
Các bên liên quan khác	<u>649.950.487</u>	<u>556.658.514</u>
	<b><u>22.683.040.957</u></b>	<b><u>22.350.238.516</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	<u>10.169.007.833</u>	<u>10.169.007.833</u>
	<b><u>55.985.733.475</u></b>	<b><u>55.985.733.475</u></b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	<u>496.799.111.528</u>	<u>491.606.211.944</u>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 2.555.738.856 đồng, là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước và được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

  
 Hồ Vũ Duy  
 Người lập biểu

  
 Trịnh Lương Một  
 Kế toán trưởng



  
 Phạm Văn Hùng  
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019